

HÀNH ĐỘNG KHÁM PHÁ NGHỀ NGHIỆP CỦA NỮ SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: NGHIÊN CỨU DỰA TRÊN THANG ĐO CES-R TẠI VIỆT NAM

Ngô Thanh Thủy

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Email: thuyngho Thanh@vnies.edu.vn

Article history

Received: 26/7/2022

Accepted: 20/9/2022

Published: 05/11/2022

Keywords

Career exploration, career orientation, female students, high school

ABSTRACT

The rapid development of science and technology has led to rapid changes in the vocational world, offering more job opportunities and careers for women. Based on the CES-R scale with well-examined values and reliability in Vietnam, career exploration of Vietnamese female high school students is reflected in four aspects: personal exploration, internal system exploration, environmental exploration, and individual preparedness. Gender differences in statistical tests show that female students are more prepared and ready for specific career actions than male ones. In addition, the study also points out the discrepancies in career exploration regarding learning outcomes, class groups, and regions. This result can serve as a theoretical and practical basis for further research and development of vocational education strategies appropriate to the local context.

1. Mở đầu

Mặc dù GD-ĐT và phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam đã đạt được một số thành tựu ban đầu, song vẫn còn nhiều hạn chế. Thực tế cho thấy, Việt Nam có mức tăng trưởng thu nhập tương đối khá nhưng nguồn lao động, đặc biệt là nữ giới đang phải đối mặt với nhiều thách thức (Nguyễn Quốc Việt và Nguyễn Minh Thảo, 2012; Võ Xuân Tiến, 2010; Mạc Văn Tiến, 2016). Một trong những biểu hiện là tình trạng thiếu bình đẳng trên thị trường lao động, phụ nữ thất nghiệp nhiều hơn nam giới (Tổng cục Thống kê, 2011); phụ nữ thường chiếm tỉ lệ cao trong khu vực lao động lương thấp, công việc bấp bênh, điều kiện lao động kém, nơi mà “rất ít nam giới tham gia” (Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và Giới, 2010). Ngoài ra, số liệu điều tra của Liên Hiệp Quốc (2015) cũng cho thấy mức lương trung bình tính theo giờ công lao động của nữ giới ở Việt Nam vẫn chỉ bằng 80% mức lương của đồng nghiệp là nam giới. Một trong những nguyên nhân của sự bất bình đẳng đối với phụ nữ trong tham gia thị trường lao động và bị trả lương thấp có nguyên nhân chính là do kỹ năng nghề nghiệp của họ. Các nghiên cứu khác có cùng nhận định rằng phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới là do trình độ và kỹ năng việc làm của họ thua kém nam giới (GENCOMNET, NEW, VAPCR, VNGOA, CCIHP, 2010). Vì lý do cơ bản trên, muốn xóa bỏ sự thiệt thòi của phụ nữ trên thị trường lao động, đầu tiên phải xóa bỏ bất bình đẳng đối với phụ nữ trong đào tạo (Nguyễn Đức Tuyên, 2015). Do đó, việc định hướng nghề nghiệp giúp nữ sinh xác định các giá trị nghề nghiệp phù hợp với năng lực bản thân có vai trò quan trọng, giúp các em sớm xác định nghề nghiệp và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết trong tương lai.

Đặc biệt, đối tượng là nữ sinh với nhiều rào cản về định kiến xã hội, các vấn đề về thể chất, định hướng của gia đình, giá trị truyền thống,... tác động tới việc xác định các giá trị nghề nghiệp phù hợp với bản thân (Đỗ Thị Bích Loan, 2017). Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ ngày càng lớn mạnh, cơ hội việc làm, nghề nghiệp dành cho nữ giới càng được rộng mở hơn. Ở Việt Nam, trẻ em trai và trẻ em gái tại một số địa phương thậm chí bị hướng theo các ngành học hoặc đào tạo khác nhau, ảnh hưởng đến triển vọng nghề nghiệp tương lai và khả năng kiếm thu nhập của các em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2014). Điều này làm hạn chế tiềm năng to lớn của lĩnh vực giáo dục trong việc tạo ra sự thay đổi thực sự cho bình đẳng giới. Như vậy, việc tìm hiểu về hành động khám phá nghề nghiệp (HĐKPNN) của HS tiếp cận trên cơ sở giới có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, các công cụ và phương tiện nhằm tự đánh giá, tự điều chỉnh bản thân, đưa ra được quyết định lựa chọn ngành, nghề phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân, phù hợp với nhu cầu nhân lực của các thành phần KT-XH.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ khám phá nghề nghiệp (the Career Exploration Survey - Revised (CES-R)) đã được kiểm tra về độ tin cậy và giá trị ở Việt Nam. Nhóm nghiên cứu đã Việt hóa bộ công cụ này theo hai bước. Bước đầu tiên, các câu hỏi được chuyên gia Tâm lý học dịch từ Anh sang Việt. Bước tiếp theo, một chuyên gia tâm lý khác

dịch từ Việt sang Anh. Bộ câu hỏi sau cùng được đánh giá mức độ phù hợp của các thuật ngữ, lối diễn đạt, văn phong sao cho phù hợp với văn hóa Việt Nam bởi nhóm nghiên cứu tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. Bên cạnh đó, các câu hỏi được khảo sát thử để đánh giá độ tin cậy, giá trị tại Trường Tiểu học, THCS và THPT Thực nghiệm Khoa học Giáo dục. Các câu hỏi được HS xem xét và góp ý trực tiếp trong các buổi thảo luận tại lớp học.

Bộ công cụ khảo sát này là một bản được thiết kế lại từ bảng khảo sát hành vi khám phá nghề nghiệp Career Exploration Survey - CES của Stumpf và cộng sự (1983), được gọi là Khảo sát hành vi khám phá nghề nghiệp đã được điều chỉnh (Career Exploration Survey-Revised - CES-R) (Stumpf et al., 1983; Taveira & Rodríguez Moreno, 2003). Bảng hỏi CES nguyên bản bao gồm 62 câu hỏi tìm hiểu về nhận thức, hành vi và các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi sẵn sàng nghề nghiệp (Stumpf et al., 1983). Bảng hỏi này sau khi được kiểm chứng về mức độ tin cậy và giá trị về cấu trúc của bảng hỏi chỉ bao gồm 28 câu hỏi nhằm tìm hiểu các khía cạnh được thu hẹp hơn, gồm 4 khía cạnh: (1) Khám phá các điều kiện; (2) Khám phá môi trường (Environment Exploration); (3) Tự khám phá bản thân (Self-Exploration); (4) Khám phá theo hệ thống bên trong (Intended Systematic Exploration). Các câu hỏi trong bảng hỏi nhằm mục đích tìm hiểu trong 3 tháng qua người được khảo sát đã thực hiện những hành vi khám phá nghề nghiệp theo 5 mức độ của thang đo Likert (1: Chưa bao giờ; 2: Hiếm khi; 3: thỉnh thoảng; 4: Thường xuyên; 5: Rất thường xuyên). Trong đó, có một số câu hỏi được giữ nguyên so với nguyên bản và một số đã được điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi của xã hội trong thời kỳ mới (ví dụ như việc sử dụng mạng xã hội trong việc tìm kiếm thông tin (Nasta, 2012)). Kết quả phân tích số liệu hướng tới việc làm rõ HDKPNN của HS theo các nội dung cụ thể: Tự khám phá bản thân (Self-Exploration - SE), Khám phá theo hệ thống bên trong (Intended Systematic Exploration - ISE), Khám phá môi trường (Environment Exploration - EE) và khám phá các điều kiện.

Nghiên cứu được thực hiện với 544 HS THPT ở các trường THPT tại các tỉnh, thành trong cả nước. Trong đó, 217 HS nam (chiếm 39.9%) và 327 HS nữ (chiếm 60.1%) được phân bố ở các lớp 10 (77 HS, chiếm 14%), lớp 11 (141 HS, chiếm 26%), lớp 12 (326 HS, chiếm 60%). Khảo sát được thực hiện từ tháng 9/2021 đến tháng 10/2021 theo hình thức online. Bảng hỏi được thiết kế bằng Google Forms, khảo sát dưới sự giám sát của GV các trường THPT. Kết quả nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0 với các kỹ thuật như: phân tích mô tả, phân tích tương quan, phân tích hồi quy nhằm tìm hiểu thực trạng và mối tương quan giữa các biến số.

2.2. Kết quả khảo sát

2.2.1. Hành động khám phá nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

HDKPNN của HS THPT được phân tích theo 04 khía cạnh: tự khám phá bản thân, khám phá môi trường, khám phá theo hệ thống bên trong và khám phá các điều kiện. Phân tích mô tả nhằm tìm hiểu mức độ thường xuyên HS thực hiện các HDKPNN trong quá trình học tập tại nhà trường từ chưa bao giờ cho tới rất thường xuyên thực hiện các hành động này.

Bảng 1. Hành động khám phá các giá trị nghề nghiệp của HS THPT

Hành động khám phá	Nội dung	Mean	Std. Deviation
Tự khám phá bản thân (Cronbach's Alpha = 0.93) (Mean = 3.0)	1. Thử nghiệm với các hoạt động nghề nghiệp khác nhau	2.69	1.074
	2. Nắm bắt cơ hội để thể hiện kỹ năng	3.26	1.016
	3. Thử các vai trò công việc khác nhau để xem bản thân có thích hay không	3.11	1.082
	4. Khám phá các khả năng của bản thân trong một số lĩnh vực nghề nghiệp mà mình quan tâm	3.12	1.063
Khám phá theo hệ thống bên trong (Cronbach's Alpha = 0.89) (Mean = 3.5)	5. Thu thập thông tin về công việc hoặc các công ty cụ thể	3.17	1.107
	6. Thu thập các thông tin về xu hướng việc làm, tiền lương và các cơ hội việc làm nói chung trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình	3.43	1.079
	7. Tìm hiểu thông tin chung về các lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể mà mình quan tâm	3.70	.998
	8. Xem xét mức độ phù hợp của bản thân với nghề nghiệp tương lai	3.61	1.014
	9. Tập trung suy nghĩ tới sự nghiệp tương lai	3.45	1.078
	10. Thu thập thông tin nghề nghiệp thông qua mạng xã hội	3.67	1.063
Khám phá môi trường (Cronbach's Alpha = 0.93) (Mean = 2.5)	11. Tham gia vào các cơ hội thực tập, thực hành, thực địa hoặc các cơ hội tình nguyện trong lĩnh vực nghề nghiệp mà mình quan tâm	2.93	1.184
	12. Thử tham gia thực hành phỏng vấn	2.59	1.233
	13. Tham gia một số chương trình hướng nghiệp (do trường hoặc đơn vị khác tổ chức)	2.80	1.152
	14. Tối phòng tư vấn hướng nghiệp trong trường để được hướng dẫn hoặc/và khám phá các lựa chọn nghề nghiệp của mình	2.36	1.205
	15. Thử gửi thư, hồ sơ tới nhà tuyển dụng và/hoặc đăng hồ sơ trực tuyến	2.36	1.264
	16. Tham gia hội chợ nghề nghiệp hoặc phỏng vấn với nhà tuyển dụng trong/ngoài trường	2.31	1.229

Khám phá các điều kiện (Cronbach's Alpha = 0.86) (Mean = 3.7)	17. Viết và/hoặc gửi thư hỏi thăm hoặc gọi điện thoại cho các nhà tuyển dụng tiềm năng	2.18	1.205
	18. Nói chuyện với gia đình, bạn bè hoặc nhóm cộng đồng để có các lời khuyên về nghề nghiệp	3.56	1.103
	19. Cố gắng học tập các môn học liên quan tới nghề nghiệp mà bạn quan tâm	3.66	1.052
	20. Suy nghĩ nghề nào là tốt nhất với mình	3.99	.961
	21. Suy nghĩ thể mạnh của bản thân xem mức độ phù hợp như thế nào với mục đích nghề nghiệp	3.86	.998
	22. Lập kế hoạch nghề nghiệp cho tương lai	3.51	1.103

Bảng 1 mô tả mức độ khám phá nghề nghiệp của HS THPT biểu hiện thông qua các hành vi cụ thể. Xem xét giá trị trung bình của các nội dung khám phá cho thấy, HS có mức độ thực hiện các hành động “khám phá các điều kiện” cần thiết khi hướng tới các giá trị nghề nghiệp ở mức độ khá cao (mean = 3.7) Trong đó, các em xuất hiện những trăn trở, “suy nghĩ nghề nào là tốt nhất” (mean = 3.99) và “suy nghĩ thể mạnh của bản thân xem mức độ phù hợp như thế nào với mục đích nghề nghiệp” (mean = 3.86). Đây cũng là những vấn đề được các em thực hiện một cách thường xuyên nhất so với các nội dung khác liên quan tới HDKPNN.

Nội dung khám phá được HS thực hiện tương đối thường xuyên tiếp theo là “khám phá theo hệ thống bên trong” (mean = 3.5). Hoạt động này hướng tới việc cá nhân đã thực hiện những hoạt động cụ thể nào để khám phá năng lực bản thân trong lĩnh vực nghề nghiệp mà mình đã xác định. Trong đó, các em “tìm hiểu thông tin chung về các lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể mà mình quan tâm” (mean = 3.7) và “xem xét mức độ phù hợp của bản thân với nghề nghiệp tương lai” (mean = 3.61) được các em thực hiện ở mức độ khá thường xuyên. Điều này cho thấy HS THPT có sự nghiêm túc trong việc khám phá sự phù hợp của bản thân với các lĩnh vực nghề nghiệp.

Nội dung khám phá thông qua “tự khám phá bản thân” (mean = 3.0) được HS thực hiện ở mức độ thỉnh thoảng. Trong đó, các em cố gắng “nắm bắt cơ hội để thể hiện kỹ năng” (mean = 3.26) là chủ yếu. Có thể dễ dàng lí giải do ở lứa tuổi này, các em còn phải tập trung vào hoạt động chủ đạo là học tập nên chưa có nhiều cơ hội để trải nghiệm thực sự trong một lĩnh vực nghề nghiệp nào đó. Bên cạnh đó, các em chưa đủ tuổi để tham gia vào thị trường lao động nên việc khám phá năng lực của bản thân còn hạn chế về các hoạt động trải nghiệm thực tế.

Nội dung “khám phá môi trường” (mean = 2.5) được thực hiện ở mức độ thấp nhất. Các em ít “tham gia vào các cơ hội thực tập, thực hành, thực địa hoặc các cơ hội tình nguyện trong lĩnh vực nghề nghiệp mà mình quan tâm” (mean = 2.93) cũng như các hoạt động “tham gia một số chương trình hướng nghiệp (do nhà trường hoặc đơn vị khác tổ chức)” (mean = 2.80) hướng tới sự trải nghiệm thực tế. Hầu hết HS THPT đều đang đi học và không được cha mẹ cho phép. Do vậy, HS THPT chưa hoặc không có điều kiện để trải nghiệm thực tế nghề nghiệp.

2.2.2. Hành động khám phá nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông tiếp cận trên cơ sở giới tính

Nhằm phân tích sâu hơn sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong nội dung này, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích kiểm định ANOVA. Bảng 2 trình bày kết quả phân tích này giữa các nhóm theo giới tính cho thấy có sự khác biệt giữa HS nam và HS nữ trong HDKPNN ($F(1,542) = .174, p = .677$). Chúng tôi xem xét các biểu hiện về HDKPNN của nữ sinh THPT dựa trên các nội dung đã được xác định trong mục trên. Dựa trên sự khác biệt về giới giữa nam và nữ, chúng tôi tìm hiểu sự khác biệt về mức độ thực hiện hành động khám phá theo bảng số liệu sau:

Bảng 2. Kết quả kiểm định ANOVA giữa hai nhóm HS nam và HS nữ về HDKPNN

	Nội dung	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Hành động khám phá chung	Giữa hai nhóm	.086	1	.086	.174	.677
	Giữa các thành viên	266.899	542	.492		
	Tổng	266.985	543			
Khám phá môi trường	Giữa hai nhóm	6.883	1	6.883	6.880	.009
	Giữa các thành viên	542.234	542	1.000		
	Tổng	549.117	543			
Khám phá theo hệ thống bên trong	Giữa hai nhóm	4.206	1	4.206	5.897	.015
	Giữa các thành viên	386.589	542	.713		
	Tổng	390.796	543			
Khám phá các điều kiện	Giữa hai nhóm	5.026	1	5.026	7.323	.007
	Giữa các thành viên	371.984	542	.686		
	Tổng	377.010	543			
Tự khám phá bản thân	Giữa hai nhóm	.248	1	.248	.337	.562
	Giữa các thành viên	398.457	542	.735		
	Tổng	398.704	543			

Kết quả dữ liệu thu được khẳng định không có sự khác biệt giữa HS nam và HS nữ trong hành động khám phá các giá trị nghề nghiệp nói chung. Tuy nhiên, dữ liệu xác định có 03 nhóm nội dung theo kết quả phân tích có ý nghĩa

thống kê: khám phá môi trường ($F(1,542) = 6.883, P = .009$), khám phá theo hệ thống ($F(1,542) = 5.897, P = .015$) và khám phá các điều kiện ($F(1,542) = 7.323, P = .007$). Bảng trên cho thấy không có nhiều sự khác biệt giữa HS nam và HS nữ trong HĐKPNN ($M(\text{nữ}) = 3.21, M(\text{nam}) = 3.19$). Hầu hết HS nữ đều thực hiện các hành động khám phá ở mức độ thành thạo. Tìm hiểu cụ thể hơn về nữ sinh THPT trong HĐKPNN, chúng tôi thu được số liệu như sau:

Bảng 3. Sự khác biệt về giới trong hành động khám phá các giá trị nghề nghiệp

Hành động khám phá		Mean	Std. Deviation
Hành động khám phá chung	Nữ	3.21	0.68
	Nam	3.19	0.73
	Tổng	3.20	0.70
Khám phá môi trường	Nữ	2.42	0.99
	Nam	2.65	1.02
	Tổng	2.51	1.01
Khám phá theo hệ thống bên trong	Nữ	3.59	0.84
	Nam	3.41	0.85
	Tổng	3.52	0.85
Khám phá các điều kiện	Nữ	3.80	0.83
	Nam	3.61	0.83
	Tổng	3.73	0.83
Tự khám phá bản thân	Nữ	3.04	0.85
	Nam	3.08	0.86
	Tổng	3.05	0.86

Kết quả trong bảng 3 cho thấy sự khác biệt giữa HS nam và HS nữ. Trong các nội dung hoạt động khám phá thành phần thì HS nữ có xu hướng cao hơn so với HS nam. Đặc biệt trong nội dung khám phá các điều kiện, có sự chênh lệch cao hơn giữa HS nam và HS nữ so với các nội dung khác ($M(\text{nữ}) = 3.80, M(\text{nam}) = 3.61$). Hoạt động ít được HS nữ thực hiện nhất và kém hơn so với HS nam là khám phá môi trường chuẩn bị cho các hoạt động nghề nghiệp sau này ($M(\text{nữ}) = 2.42, M(\text{nam}) = 2.65$).

2.2.3. Sự khác biệt trong hành động khám phá nghề nghiệp của nữ sinh trung học phổ thông theo kết quả học tập

Kết quả học tập là một trong những thước đo có giá trị rất lớn trong việc HS xác định năng lực bản thân. Nhờ đó, HS có thể đưa ra quyết định lựa chọn hướng phát triển tiếp theo cho mình. Nữ sinh cũng vậy, căn cứ theo kết quả học tập, các em có thể xác định việc tiếp tục học lên đại học hay xác định cách thức gia nhập vào thế giới nghề nghiệp. Do đó, chúng tôi tìm hiểu sự khác biệt trong HĐKPNN theo kết quả học tập nhằm xác định mối quan hệ giữa hai thành tố này thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 4. Kết quả kiểm định ANOVA về HĐKPNN của nữ sinh THPT theo kết quả học tập

Nội dung		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
HĐKPNN (chung)	Giữa hai nhóm	3.537	2	1.769	3.861	.022
	Giữa các thành viên	148.424	324	.458		
	Tổng	151.961	326			
Khám phá môi trường	Giữa hai nhóm	.329	2	.165	.168	.845
	Giữa các thành viên	316.807	324	.978		
	Tổng	317.136	326			
Khám phá theo hệ thống bên trong	Giữa hai nhóm	4.063	2	2.032	2.921	.055
	Giữa các thành viên	225.367	324	.696		
	Tổng	229.430	326			
Khám phá các điều kiện	Giữa hai nhóm	10.242	2	5.121	7.763	.001
	Giữa các thành viên	213.753	324	.660		
	Tổng	223.996	326			
Tự khám phá bản thân	Giữa hai nhóm	4.767	2	2.383	3.311	.038
	Giữa các thành viên	233.248	324	.720		
	Tổng	238.015	326			

Kết quả thu trong bảng trên cho thấy, nữ sinh THPT có sự khác biệt theo kết quả học tập lớn nhất trong việc “khám phá các điều kiện” ($F(2,324) = 7.763, p = 0.001$) và “tự khám phá bản thân” ($F(2,324) = 3.311, p = 0.038$). Điều này cho thấy những nữ sinh có kết quả học tập khác nhau thì việc chuẩn bị các điều kiện và thực hiện các hành động khám phá năng lực của bản thân cũng có nhiều khác biệt. Nghiên cứu tiếp tục phân tích làm rõ hơn về khác biệt trong kết quả học tập theo các nhóm thông qua giá trị trung bình được mô tả trong bảng sau:

Bảng 5. Sự khác biệt trong HDKPNN theo kết quả học tập của nữ sinh THPT

Nội dung		Mean	Std. Deviation
HDKPNN	Giỏi	3.29	.68151
	Khá	3.11	.64351
	Trung bình	2.96	.82877

Bảng 5 mô tả có sự khác biệt trong HDKPNN của nữ sinh THPT theo kết quả học tập. Kết quả cho thấy nữ sinh có kết quả học tập giỏi (mean = 3.29) có hành động tích cực, thường xuyên hơn so với nữ sinh có kết quả học tập khá (mean = 3.11) và kết quả học tập trung bình (mean = 2.96).

2.2.4. Sự khác biệt trong hành động khám phá nghề nghiệp của nữ sinh trung học phổ thông theo nhóm lớp

Chúng tôi tìm hiểu HDKPNN của nữ sinh theo các lớp học trong cấp học THPT nhằm tìm hiểu sự khác biệt theo quá trình phát triển. Mỗi một lớp học, nữ sinh sẽ có sự biến động nhất định trong HDKPNN của mình do tác động từ nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau. Do đó, nhằm tìm hiểu sự khác biệt này, chúng tôi phân tích kết quả khảo sát theo kiểm định ANOVA thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 6. Kết quả kiểm định ANOVA về HDKPNN của nữ sinh THPT theo lớp

Nội dung		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
HDKPNN (chung)	Giữa hai nhóm	1.075	2	.538	1.154	.317
	Giữa các thành viên	150.886	324	.466		
	Tổng	151.961	326			
Khám phá môi trường	Giữa hai nhóm	.017	2	.008	.008	.992
	Giữa các thành viên	317.119	324	.979		
	Tổng	317.136	326			
Khám phá theo hệ thống bên trong	Giữa hai nhóm	2.508	2	1.254	1.790	.169
	Giữa các thành viên	226.922	324	.700		
	Tổng	229.430	326			
Khám phá các điều kiện	Giữa hai nhóm	1.959	2	.980	1.430	.241
	Giữa các thành viên	222.036	324	.685		
	Tổng	223.996	326			
Tự khám phá bản thân	Giữa hai nhóm	1.445	2	.722	.989	.373
	Giữa các thành viên	236.571	324	.730		
	Tổng	238.015	326			

Kết quả thu được trong bảng 6 cho thấy, nữ sinh THPT không có sự khác biệt đáng kể nào theo các lớp học. Điều này thể hiện rằng, nữ sinh THPT không có sự thay đổi nhiều trong suốt quá trình học từ lớp 10 đến lớp 12. Nghiên cứu tiếp tục phân tích làm rõ hơn về khác biệt theo các nhóm thông qua giá trị trung bình được mô tả trong bảng sau:

Bảng 7. Sự khác biệt trong HDKPNN theo lớp của nữ sinh THPT

Nội dung		Mean	Std. Deviation
HDKPNN	Lớp 10	3.10	.62520
	Lớp 11	3.28	.67569
	Lớp 12	3.20	.70009

Bảng trên cho thấy không có sự khác biệt đáng kể nào trong HDKPNN của nữ sinh THPT theo lớp học. Kết quả cho thấy nữ sinh lớp 11 (mean = 3.28) có hành động tích cực, thường xuyên hơn so với nữ sinh lớp 10 (mean = 3.10) và lớp 12 (mean = 3.20).

2.2.5. Sự khác biệt trong hành động khám phá nghề nghiệp của nữ sinh theo vùng, miền

Chúng tôi nghiên cứu quan điểm của nữ sinh THPT ở miền Bắc, miền Nam và miền Trung để tìm hiểu sự khác biệt về vùng miền trong HDKPNN. Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng dữ liệu sau đây:

Bảng 8. Kết quả kiểm định ANOVA về HDKPNN của nữ sinh THPT theo vùng, miền

Nội dung		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
HDKPNN (chung)	Giữa hai nhóm	3.835	2	1.918	4.195	.016
	Giữa các thành viên	148.125	324	.457		
	Tổng	151.961	326			
Khám phá môi trường	Giữa hai nhóm	1.898	2	.949	.975	.378
	Giữa các thành viên	315.238	324	.973		
	Tổng	317.136	326			
Khám phá theo hệ thống bên trong	Giữa hai nhóm	9.786	2	4.893	7.218	.001
	Giữa các thành viên	219.643	324	.678		
	Tổng	229.430	326			

Khám phá các điều kiện	Giữa hai nhóm	4.158	2	2.079	3.064	.048
	Giữa các thành viên	219.837	324	.679		
	Tổng	223.996	326			
Tự khám phá bản thân	Giữa hai nhóm	2.990	2	1.495	2.061	.129
	Giữa các thành viên	235.025	324	.725		
	Tổng	238.015	326			

Kết quả thu được trong bảng 8 cho thấy nữ sinh THPT có sự khác biệt theo vùng, miền lớn nhất trong “HĐKPNN” ($F(2, 324) = 4.195$, $p = 0.016$). Trong đó, hai nhóm nội dung có sự khác biệt là “khám phá theo hệ thống bên trong” ($F(2,324) = 7.218$, $p = 0.001$) và “khám phá các điều kiện” ($F(2,324) = 3.064$, $p = 0.48$). Điều này cho thấy nữ sinh có sự khác biệt đáng kể trong các hành động cụ thể nhằm khám phá năng lực cá nhân khi thực hiện các nghề nghiệp cụ thể và chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng tham gia thế giới nghề nghiệp. Chúng tôi phân tích sâu hơn về sự khác biệt theo vùng miền trong HĐKPNN của nữ sinh THPT. Kết quả được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 9. Sự khác biệt trong HĐKPNN theo vùng, miền của nữ sinh THPT

Nội dung		Mean	Std. Deviation
HĐKPNN	Bắc	3.00	.70299
	Trung	3.19	.62892
	Nam	3.29	.68812

Bảng 9 mô tả sự khác biệt trong HĐKPNN của nữ sinh THPT theo vùng, miền. Kết quả cho thấy nữ sinh ở miền Nam (mean = 3.29) có hành động tích cực, thường xuyên hơn so với nữ sinh ở miền Bắc (mean = 3.00) và miền Trung (mean = 3.19).

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã mô tả thực trạng HĐKPNN của nữ sinh THPT thông qua việc sử dụng thang đo CES-R tại Việt Nam. Kết quả này một lần nữa khẳng định việc sử dụng thang đo CES-R có thể được sử dụng để đánh giá HĐKPNN đối với HS. Sau khi được thích ứng với HS THPT Việt Nam, thang đo CES-R được tiếp cận theo 04 khía cạnh: tự khám phá bản thân, khám phá theo hệ thống bên trong, khám phá môi trường và khám phá các điều kiện. Kết quả cho thấy, HS THPT chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xác định nghề nghiệp trong tương lai ở mức độ cao hơn so với các hành động khác. HS nữ có sự chuẩn bị và tâm thế sẵn sàng để khám phá nghề nghiệp phù hợp với bản thân hơn so với HS nam. Các em thường xuyên thực hiện các hành động cụ thể như suy tư về sự phù hợp của năng lực bản thân với nghề nghiệp sau này, thậm chí các em đã lập kế hoạch cho nghề nghiệp trong tương lai. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đó về sự khác biệt giới tính trong quá trình trưởng thành nghề nghiệp (Patton et al., 2004). Tuy nhiên, sự tích cực tham gia vào các hoạt động thử nghiệm khác nhau liên quan tới nghề nghiệp thì chưa được thường xuyên như HS nam. Điều này có thể lí giải là do sự hạn chế về tính cách, các em thường có sự e ngại hoặc thiếu sự mạnh dạn. Bên cạnh đó, HS nữ thường chịu sự quản lí và chăm sóc của cha mẹ nhiều hơn, có thể dẫn tới các em dù tự tin và có nhu cầu tham gia nhưng chưa có thời gian hoặc sự cho phép từ gia đình.

Nghiên cứu về HĐKPNN tương quan với các yếu tố khác như: kết quả học tập, nhóm lớp và vùng, miền cho thấy sự khác biệt đáng kể. Những HS nữ có kết quả học tập giỏi tích cực và thường xuyên khám phá nghề nghiệp so với các nhóm nữ sinh có kết quả học tập thấp hơn. Điều này phù hợp với các học thuyết về học tập hiệu quả trong những lí giải liên quan tới việc cá nhân càng tự nỗ lực khám phá bản thân trong các vấn đề liên quan tới công việc thì càng có khả năng nâng cao được các kết quả trong học tập cũng như các lĩnh vực khác trong đời sống (Lent et al., 1994; Betz & Vuyten, 1997). Pratiwi và cộng sự (2020) cũng đưa ra kết quả nghiên cứu về mối tương quan chặt giữa kết quả trong kì vọng của HS với các HĐKPNN dựa trên việc sử dụng bộ công cụ tương tự trong nghiên cứu.

Bên cạnh đó, nữ sinh ở lớp 11 thực hiện HĐKPNN nhiều hơn so với nhóm lớp 10 và 12. Quả thật, những nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng lứa tuổi thanh thiếu niên tham gia vào các HĐKPNN nhiều hơn hẳn so với các lứa tuổi trước đó (Jiang et al., 2019). Đặc biệt, HS lớp 11 và lớp 12 bắt đầu có những nhận thức sâu sắc hơn lớp 10 về việc học tập và lựa chọn con đường nghề nghiệp trong tương lai gần (Rogers & Creed, 2011), vì vậy mà các em dành nhiều thời gian và tìm kiếm sự giúp đỡ cần thiết để có thể đưa ra được lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân.

Nữ sinh THPT ở miền Nam thể hiện sự vượt trội hơn về HĐKPNN so với miền Bắc và miền Trung. Kết quả này được xem là một trong những điểm mới trong nghiên cứu. Các nghiên cứu trước đây chỉ xem xét đánh giá của HS về thực trạng giáo dục hướng nghiệp ở các trường THPT nhưng chưa quan tâm tới việc hiệu quả của nó cũng như đánh giá sự khác biệt theo vùng, miền (Nguyễn Trần Vĩnh Linh, 2017).

Mặc dù kết quả nghiên cứu đã mô tả được thực trạng HĐKPNN của nữ sinh THPT ở Việt Nam, tuy nhiên số lượng mẫu còn hạn chế và mức độ phân bố khách thể nghiên cứu còn chưa được đồng đều về số lượng cũng như về

giới tính. Việc phân tích sự khác biệt HĐKPNN của nữ sinh THPT còn cần được bổ sung thông qua các nghiên cứu tiếp nối để làm rõ sự ảnh hưởng từ các yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Bên cạnh đó, những nghiên cứu mang tính chất liên ngành nhằm lí giải sự khác biệt về văn hóa - xã hội trong các HĐKPNN cũng sẽ góp phần giúp các nhà giáo dục có thể đưa ra được chiến lược giáo dục nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh tại địa phương.

Tài liệu tham khảo

- Betz, N. E., & Vuyten, K. K. (1997). Efficacy and outcome expectations influence career exploration and decidedness. *The Career Development Quarterly*, 46(2), 179-189. <https://doi.org/10.1002/j.2161-0045.1997.tb01004.x>
- Bộ Lao động - Thương binh Xã hội (2014). *Báo cáo Quốc gia: 20 năm triển khai chương trình Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và kết quả của phiên họp đặc biệt lần thứ 23 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc Việt Nam*.
- Đỗ Thị Bích Loan (2017). Định hướng giá trị nghề nghiệp cho học sinh nữ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, kĩ thuật và toán học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 147, 24-28.
- GENCOMNET, VAPCR, VAPCR, VNGOA, CCIHP (2010). *Báo cáo của các tổ chức phi chính phủ về việc thực hiện Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ tại Việt Nam*.
- Jiang, Z., Newman, A., Le, H., Presbitero, A., & Zheng, C. (2019). Career exploration: A review and future research agenda. *Journal of Vocational Behavior*, 110, 338-356. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.08.008>
- Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of Vocational Behavior*, 45, 79-122. <https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027>
- Liên Hiệp Quốc (2015). *Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao năng lực, vị thế cho phụ nữ*. Chương trình Phát triển của Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam.
- Mạc Văn Tiến (2016). Thực trạng và định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí Khoa học Lao động và Xã hội, quý IV*, 14-20.
- Nasta, K. A. (2012). *Influence of Career Self-Efficacy Beliefs on Career Exploration Behaviors*. Thesis of Master of science in mental health counseling, State University of New York.
- Nguyễn Đức Tuyên (2015). Một số hạn chế trong luật pháp và chính sách về đào tạo nghề cho phụ nữ giai đoạn 2000-2014. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 8, 1-12.
- Nguyễn Quốc Việt, Nguyễn Minh Thảo (2012). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển kĩ năng lao động và vai trò của giáo dục phổ thông. *Tạp chí Khoa học: Kinh tế và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 28, 185-192.
- Nguyễn Trần Vĩnh Linh (2017). Đánh giá của học sinh lớp 12 về thực trạng giáo dục hướng nghiệp tại các trường trung học phổ thông ở một số tỉnh miền Đông Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(7), 146.
- Patton, W., Bartrum, D. A., & Creed, P. A. (2004). Gender differences for optimism, self-esteem, expectations and goals in predicting career planning and exploration in adolescents. *International Journal for Educational and Vocational Guidance*, 4(2), 193-209. <https://doi.org/10.1007/s10775-005-1745-z>
- Pratiwi, F., Syakurah, R. A., Yuliana, I., & Siburian, R. (2020). *Relationships of self-efficacy, outcome expectation, career intention and career exploration in nutrition science student's career choice*. Proceedings of the 2nd Sriwijaya International Conference of Public Health (SICPH 2019), pp. 302-309. Atlantis Press.
- Rogers, M. E., & Creed, P. A. (2011). A longitudinal examination of adolescent career planning and exploration using a social cognitive career theory framework. *Journal of Adolescence*, 34(1), 163-172.
- Stumpf, S. A., Colarelli, S. M., & Hartman, K. (1983). Development of the Career Exploration Survey (CES). *Journal of Vocational Behavior*, 22(2), 191-226. [https://doi.org/10.1016/0001-8791\(83\)90028-3](https://doi.org/10.1016/0001-8791(83)90028-3)
- Taveira, M. D. C., & Rodríguez Moreno, M. L. (2003). Guidance theory and practice: The status of career exploration. *British Journal of Guidance & Counselling*, 31(2), 189-208.
- Tổng cục Thống kê (2011). *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2010*.
- Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và Giới (2010). *Báo cáo nghiên cứu chính sách pháp luật lao động và các chương trình mục tiêu quốc gia nhìn dưới góc độ bình đẳng giới*.
- Võ Xuân Tiên (2010). Một số vấn đề về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 5(40), 263-269.